

XUẤT KHẨU DỆT MAY SANG THỊ TRƯỜNG EU THÁNG 11/2023

Tiếp tục tăng nhẹ

THÁNG 11
2023

Đơn vị thực hiện:

**VỤ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI ĐA BIÊN
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**

54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội



024. 22 205 420 - 024. 22 202 245



wto_mtpd@moit.gov.vn

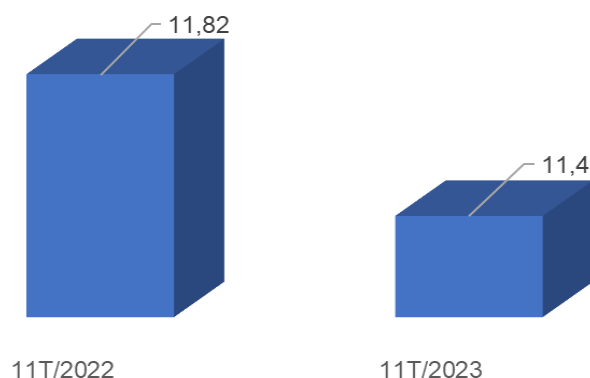


<https://fta.gov.vn>

Xuất khẩu dệt may của Việt Nam sang các quốc gia khối EU có dấu hiệu tăng trong những tháng cuối năm. Sau khi kim ngạch xuất khẩu ngành hàng trong tháng 10/2023 tăng 26,19% so với tháng 9/2023, kim ngạch xuất khẩu dệt may sang EU tháng 11/2023 tiếp tục tăng khoảng 4,62% so với tháng 10/2023, ước đạt 324,65 triệu USD.

So với năm ngoái, ngành dệt may năm nay gặp nhiều khó khăn hơn khi lượng hàng hoá tồn kho toàn cầu lớn. Tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may sang EU 11 tháng năm 2023 ước giảm 15,35% so với cùng kỳ năm 2022. Tỷ trọng về trị giá xuất khẩu dệt may sang EU trên tổng kim ngạch xuất khẩu ngành hàng của Việt Nam sang các thị trường cũng giảm nhẹ so với cùng kỳ năm ngoái.

Tỷ trọng xuất khẩu hàng dệt may sang EU trên tổng xuất khẩu dệt may của Việt Nam trong 11 tháng đầu năm 2022-2023 (% theo trị giá)



Nguồn: Thống kê từ số liệu hải quan

Hà Lan, Đức và Tây Ban Nha là ba thị trường có trị giá xuất khẩu các mặt hàng dệt may cao nhất (trên 500 triệu USD) trong cơ cấu các thị trường xuất khẩu dệt may sang EU trong 11 tháng năm 2023.

Kim ngạch xuất khẩu dệt may sang EU tháng 11/2023 và 11T/2023

Thị trường	T11/2023 (nghìn USD)	11T/2023 (nghìn USD)	So sánh (%)			Tỷ trọng (%)	
			So T10/2023	So T11/2022	So 11T/2022	11T/2023	11T/2022
XK sang EU	324.650	3.469.992	4,62	-14,95	-15,35	100,00	100,00
Hà Lan	86.460	880.752	-3,06	-13,58	-7,11	25,38	23,13
Đức	75.724	772.538	16,29	-18,58	-21,24	22,26	23,93
Tây Ban Nha	40.871	501.302	-9,69	-8,17	33,88	14,45	9,13
Pháp	37.505	384.321	34,45	-8,42	-38,25	11,08	15,18
Bỉ	27.219	371.400	-24,06	-18,88	-18,08	10,70	11,06
Italia	26.683	274.206	19,17	-12,93	-11,13	7,90	7,53

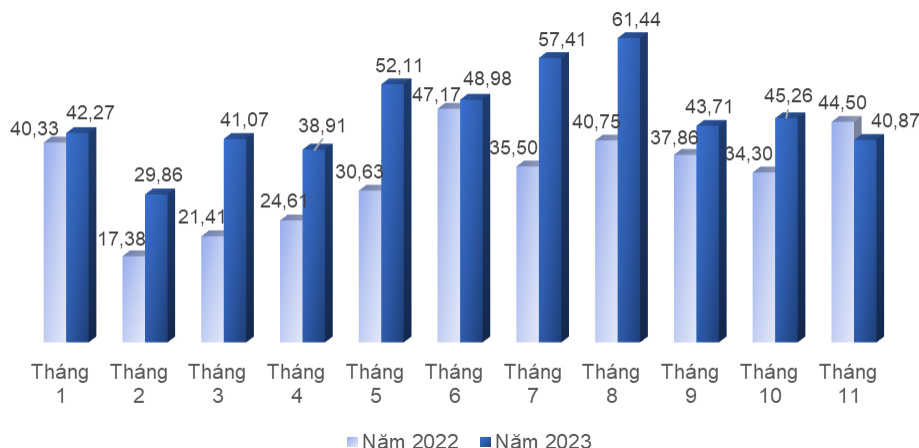
Thị trường	T11/2023 (nghìn USD)	11T/2023 (nghìn USD)	So sánh (%)			Tỷ trọng (%)	
			So T10/2023	So T11/2022	So 11T/2022	11T/2023	11T/2022
Ba Lan	6.528	88.899	2,19	-17,92	-6,65	2,56	2,32
Thụy Điển	8.960	78.548	69,71	-16,11	-33,10	2,26	2,86
Đan Mạch	4.311	52.916	43,35	-53,36	-37,64	1,52	2,07
CH Séc	3.271	20.034	24,81	177,63	60,61	0,58	0,30
Áo	917	11.096	-9,10	-11,19	1,51	0,32	0,27
Phần Lan	928	9.214	0,13	-46,28	-16,98	0,27	0,27
Hy Lạp	249	6.476	-28,60	-80,35	-4,21	0,19	0,16
Ai Len	1.495	4.561	0,10	-1,44	-84,71	0,13	0,73
Luxembua	224	3.550	-42,67	-32,48	-27,21	0,10	0,12
Slovakia	523	2.769	58,16	277,34	73,68	0,08	0,04
Slovenia	779	1.589	0,10	-73,02	-91,32	0,05	0,45
Rumani	710	1.553	0,10	52,57	-68,31	0,04	0,12
Látvia	663	1.450	0,10	133,66	-59,97	0,04	0,09
Hunggary	36	1.070	-56,51	-19,44	24,59	0,03	0,02
Manta	180	728	0,10	66,37	-84,93	0,02	0,12
Bungari	252	557	0,10	365,50	-77,87	0,02	0,06
Bồ Đào Nha	109	306	0,10	527,09	-62,86	0,01	0,02
Lithuania	43	89	0,10	-29,36	-72,36		0,01
Estonia	9	66	0,10	3,10	-50,66		

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu hải quan

Ngược lại với xu thế giảm của bốn thị trường lớn nói trên, xuất khẩu sang Tây Ban Nha, thị trường xuất khẩu dệt may lớn thứ 3 trong khối EU của Việt Nam tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Kim ngạch xuất khẩu dệt may sang Tây Ban Nha 11 tháng năm 2023 tăng 33,88% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 501,3 triệu USD.

Đáng chú ý, có ba thị trường tiềm năng có xu hướng tăng là Séc, chiếm 0,58% tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng dệt may sang EU 11 tháng 2023 với kim ngạch xuất khẩu ngành hàng 11 tháng năm nay tăng 60,61% so với cùng kỳ năm ngoái, ước cả năm 2023 tăng 62,11% so với năm 2022; Slovakia tuy chỉ chiếm 0,08% tỷ trọng nhưng kim ngạch xuất khẩu ngành hàng trong 11 tháng đầu năm nay tăng 73,68% so với cùng kỳ năm ngoái, ước cả năm 2023 tăng 60,02% so với năm 2022; Hungary chỉ chiếm 0,03% tỷ trọng nhưng kim ngạch xuất khẩu ngành hàng trong 11 tháng năm nay tăng 24,59% so với cùng kỳ năm ngoái, ước cả năm 2023 tăng 32,34% so với năm 2022.

Kim ngạch xuất khẩu dệt may sang Tây Ban Nha 11 tháng năm 2022-2023



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu hải quan

Một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực giảm mạnh trong 11 tháng năm 2023 như đồ nỉ, quần short, quần áo trẻ em... Ở chiều ngược lại, các mặt hàng như đồ bảo hộ lao động, bộ comple, quần áo y tế, quần jeans lại tăng nhanh.

Các loại quần soóc nam, quần dài bé trai, sợi tổng hợp, không dệt kim có mã HS 620.343 là chủng hàng có trị giá xuất khẩu lớn thứ hai trong tất cả các chủng hàng dệt may xuất khẩu mã HS 6 số, nhưng kim ngạch xuất khẩu chủng hàng này sang EU 11 tháng năm nay giảm đến 78,99% so với cùng kỳ năm ngoái.

Một số chủng hàng dệt may có trị giá xuất khẩu trên 1 triệu USD sang EU trong 11 tháng năm 2023

Mã HS	T11/2023 (nghìn USD)	11T/2023 (nghìn USD)	So sánh (%)		
			So T10/2023	So T11/2022	So 11T/2022
620.140	28.396	73.470	16,89		
620.343	31.717	66.076	52,75	-6,46	-78,99
610.910	38.169	65.049	109,71	140,10	-56,60
620.240	18.132	50.173	8,67		
611.020	17.739	40.858	33,99	79,82	-72,07
611.030	12.399	35.965	3,47	30,19	-74,12
610.990	15.260	33.938	40,04	-7,22	-77,69
610.463	11.373	33.350	2,32	0,98	-75,58
620.463	15.462	31.820	55,37	4,40	-78,58
620.433	18.097	29.790	123,88	62,62	-71,52

Mã HS	T11/2023 (nghìn USD)	11T/2023 (nghìn USD)	So sánh (%)		
			So T10/2023	So T11/2022	So 11T/2022
610.342	17.033	24.952	189,42	367,75	-41,94
621.210	8.877	24.613	8,43	-27,16	-81,20
620.342	13.517	22.357	121,84	59,46	-74,33
610.510	14.211	21.953	155,44	82,14	-59,23
620.520	7.372	20.772	6,62	-23,01	-80,18
621.050	8.424	20.530	25,17	64,50	-68,31
630.260	20.231	20.410	11.287,86	20.737,52	1.062,33
621.040	6.741	17.857	13,88	-19,38	-79,70
621.133	12.262	17.282	220,46	154,04	-68,32
611.011	8.851	15.450	100,88	856,48	5,50
610.120	7.563	13.245	99,75	282,10	-38,77
610.462	6.271	13.169	51,08	54,25	-69,36
610.343	5.891	12.952	42,13	-12,06	-79,99
621.030	1.846	12.839	-49,78	-42,42	-52,21
621.600	3.421	12.694	-18,07	-1,75	-74,84
611.241	7.729	12.082	148,86	15,89	-77,25
621.120	9.753	11.974	423,20	11.301,12	399,48
621.020	4.469	11.621	16,25	44,28	-64,57
620.333	3.896	11.247	3,97	-17,54	-82,39
610.429	10.834	11.037	5.334,77	15.997,76	531,99
610.230	2.280	10.327	-30,76	-19,09	-80,98
611.595	4.036	10.167	20,49	113,53	-69,94
610.130	2.433	10.128	-25,79	-27,25	-79,98
620.462	5.101	9.699	74,53	30,91	-73,66
610.520	6.193	9.607	153,08	26,91	-66,47
611.610	3.462	8.424	25,40	24,46	-77,32
621.143	3.817	7.545	64,62	57,01	-74,12
611.693	1.975	7.261	-17,42	-9,19	-69,18
621.010	4.046	6.731	119,36	1.479,87	14,15

Mã HS	T11/2023 (nghìn USD)	11T/2023 (nghìn USD)	So sánh (%)		
			So T10/2023	So T11/2022	So 11T/2022
610.822	1.453	6.685	-31,62	-65,53	-83,94
610.711	3.207	6.471	59,76	26,45	-80,99
611.212	2.191	6.211	5,96	289,77	-61,01
621.111	2.565	5.916	33,80	32,55	-67,72
620.469	2.256	5.511	24,80	29,48	-73,79
620.290	1.648	5.316	-6,84		
540.720	4.773	5.107	1.422,96	16.304,57	412,68
611.430	1.672	5.034	-0,40	-10,65	-80,40
610.620	1.429	4.607	-6,79	-22,10	-74,36
620.190	2.420	4.473	82,47		
620.443	1.230	4.341	-14,30	-44,62	-82,03
620.930	2.504	4.334	103,90	1.408,80	-51,98
620.130	1.173	4.202	-15,48		
610.220	1.847	4.052	42,56	163,53	-75,14
610.443	794	3.595	-30,70	-33,13	-79,33
611.120	1.435	3.489	25,45	-34,99	-82,71
610.332	3.127	3.445	975,39	56.652,40	373,06
620.640	663	3.330	-36,19	-79,94	-82,90
620.332	681	3.255	-33,66	-0,58	-2,97
611.211	1.604	3.197	62,64	2.426,72	-65,53
620.349	584	3.169	-39,87	-83,36	-91,60
580.620	2.635	3.051	621,08	3.323,45	215,85
620.630	785	2.933	-18,56	-60,10	-79,47
610.210	2.505	2.712	1.202,47		2.635,11
610.333	1.383	2.684	69,11	84,89	-79,63
620.339	632	2.599	-25,04	-70,78	-90,18
630.493	534	2.558	-33,76	57,85	2,28
610.442	1.648	2.515	162,47	101,05	-72,12
620.453	1.707	2.498	190,13	26,54	-66,03

Mã HS	T11/2023 (nghìn USD)	11T/2023 (nghìn USD)	So sánh (%)		
			So T10/2023	So T11/2022	So 11T/2022
620.690	646	2.320	-15,60	-44,39	-77,02
610.433	620	2.054	-9,21	-56,10	-88,68
611.219	1.913	2.021	1.770,05		467,23
610.712	695	1.935	7,92	-5,41	-74,85
611.699	763	1.928	19,99	360,79	-24,17
620.590	1.269	1.920	167,71	99,35	-61,56
620.449	349	1.894	-39,86	-55,14	-67,95
600.410	641	1.677	15,39	1,58	-86,10
620.439	786	1.674	48,14	-66,34	-93,78
620.423	1.441	1.630	753,40	1.969,80	13,97
620.120	986	1.573	138,45		
610.322	1.271	1.504	531,66		-58,22
620.220	32	1.481	-84,12		
610.690	126	1.378	-62,94	54,47	-19,04
621.149	1.209	1.338	929,98	2.919,43	-30,96
611.231	515	1.286	21,71	-55,32	-85,91
610.453	647	1.267	67,01	179,73	-57,24
580.610	370	1.229	-9,30	269,57	-42,93
611.130	479	1.192	22,31	-41,33	-83,47
611.596	379	1.098	3,74	147,28	-53,79
611.300	89	1.091	-65,38	-94,01	-92,69
610.831	890	1.069	484,07	940,75	20,68
620.530	293	1.015	-12,84	-75,75	-92,60

Nguồn: Thống kê từ số liệu hải quan